

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2024/CBTT-VNTT

Bình Dương, ngày 29. tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng bán niên 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Mã chứng khoán: TTN
- Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.2220399 Fax: .....
- Email: [cbtt@vntt.com.vn](mailto:cbtt@vntt.com.vn) Website: [vntt.com.vn](http://vntt.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không



**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG  
NGHỆ &  
TRUYỀN  
THÔNG  
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN CÔNG  
NGHỆ & TRUYỀN  
THÔNG VIỆT NAM  
DN: C=VN, S=BÌNH  
DƯƠNG, L=Thành phố  
Thủ Dầu Một, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN CÔNG  
NGHỆ & TRUYỀN  
THÔNG VIỆT NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:3700861497  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2024.08.29  
14:33:14+0700  
Foxit PDF Reader  
Version: 2023.3.0



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29./8/2024 tại đường dẫn: <https://vntt.com.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng bán niên 2024;
- Văn bản giải trình số 334/1.CV-VNTT.

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật

**Tổng Giám đốc**



**PHẠM TUẤN ANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Số: 394/CV-VNTT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC riêng  
bán niên 2024 so với bán niên 2023 của công ty đại chúng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam  
Mã chứng khoán: TTN  
Địa chỉ trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam –  
Singapore II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương  
Điện thoại: 0274 2220 222  
Fax: 0274 3635 200

- Căn cứ: Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng bán niên 2024 tăng 172,3% so với bán niên 2023 như sau:

- |                                           |                     |
|-------------------------------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế riêng bán niên 2023: | 11.407.085.957 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế riêng bán niên 2024: | 31.061.552.162 đồng |

**Nguyên nhân:**

- Hoàn nhập trích lỗ từ công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT 1,5 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước trích lỗ 3,6 tỷ.
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9,9% tương ứng tăng 13,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu nhóm dịch vụ kinh doanh chủ lực mang lại lợi nhuận cho Công ty là dịch vụ viễn thông và dịch vụ Data center duy trì mức tăng trưởng tốt, riêng doanh thu bất động sản trong kỳ ghi nhận đạt 19,4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước không phát sinh.
- Kiểm soát hiệu quả các chi phí đầu vào cũng như giảm được chi phí khấu hao TSCĐ do một số tài sản đã hết khấu hao hết.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng bán niên 2024 tăng so với bán niên 2023.

Trân trọng !

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Tuấn Anh**



TOTRINHGD24080323

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG**  
**VIỆT NAM**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                                  | <b>Trang</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                                | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                                          | <b>2 - 5</b>   |
| <b>3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>                                                                      | <b>6</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>                                                         | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>    | <b>14 - 41</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                                                | <b>42 - 45</b> |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

#### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                                                 | Địa chỉ                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam   | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.                 |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam      | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.                           |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam         | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.                                      |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa);
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lắp trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và những công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất điện mặt trời.

0086  
CÔNG  
3 PH  
IG N  
YÊN  
ET N  
MỘT:

30449  
CÔNG  
H NHIỆ  
TOÁN  
A 8  
4 - TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023     |
| Bà Võ Thị Thanh Hương    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Phạm Tuấn Anh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022     |
| Ông Quảng Văn Việt Cường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Bá Thước      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Tuấn Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Vinh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Lai Xuân Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tuấn Anh – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



Số: 1.1328/24/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Thị Phước Tiên  
Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>382.614.390.912</b> | <b>365.712.604.083</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>37.450.206.861</b>  | <b>48.809.915.063</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 24.450.206.861         | 17.809.915.063         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 13.000.000.000         | 31.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>139.000.000.000</b> | <b>79.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 139.000.000.000        | 79.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>95.090.744.005</b>  | <b>152.082.221.868</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 75.961.182.496         | 135.620.986.900        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 6.749.293.602          | 3.510.044.822          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 16.589.895.913         | 17.160.818.152         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (4.209.628.006)        | (4.209.628.006)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>107.062.693.836</b> | <b>83.434.545.868</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 107.062.693.836        | 83.434.545.868         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.010.746.210</b>   | <b>2.385.921.284</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 3.446.198.468          | 1.854.682.714          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 32.299.652             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 532.248.090            | 531.238.570            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>164.710.477.822</b> | <b>164.925.580.705</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>137.471.054</b>     | <b>144.752.979</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 137.471.054            | 144.752.979            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>113.106.268.649</b> | <b>121.949.660.746</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 106.143.758.551        | 114.343.778.368        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 343.044.494.029        | 336.726.672.810        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (236.900.735.478)      | (222.382.894.442)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 6.962.510.098          | 7.605.882.378          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 18.697.924.382         | 18.680.676.382         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (11.735.414.284)       | (11.074.794.004)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>29.207.455.916</b>  | <b>21.137.274.580</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 29.207.455.916         | 21.137.274.580         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>12.915.844.537</b>  | <b>11.443.467.774</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (12.084.155.463)       | (13.556.532.226)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>9.343.437.666</b>   | <b>10.250.424.626</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 9.343.437.666          | 10.250.424.626         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>547.324.868.734</b> | <b>530.638.184.788</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>98.566.253.128</b> | <b>82.668.942.568</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>89.833.617.427</b> | <b>74.364.567.666</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 37.780.247.003        | 17.437.653.113        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 1.945.108.919         | 3.323.551.499         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 5.159.700.316         | 10.309.824.804        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 7.591.321.994         | 8.817.507.495         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 7.272.383.065         | 8.656.635.468         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 11.299.111.247        | 9.377.355.661         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a,c     | 14.010.817.353        | 11.984.621.125        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.19a       | 1.389.139.720         | 2.189.455.267         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 3.385.787.810         | 2.267.963.234         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.732.635.701</b>  | <b>8.304.374.902</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.17        | 1.188.047.358         | 1.202.184.800         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b,c     | 7.344.272.409         | 6.655.857.021         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.19b       | 200.315.934           | 446.333.081           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>448.758.615.606</b> | <b>447.969.242.220</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>448.758.615.606</b> | <b>447.969.242.220</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 367.275.000.000        | 367.275.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 367.275.000.000        | 367.275.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.21        | (382.600.000)          | (382.600.000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21        | 46.213.087.998         | 42.900.159.222         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        | V.21        | 439.285.060            | 439.285.060            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21        | 35.213.842.548         | 37.737.397.938         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 4.152.290.386          | 37.737.397.938         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 31.061.552.162         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>547.324.868.734</b> | <b>530.638.184.788</b> |

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Vi Ngọc Đại  
Người lập

Nguyễn Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL.1        | 150.865.395.345                   | 137.390.298.218 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 150.865.395.345                   | 137.390.298.218 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL.2        | 92.985.436.117                    | 103.304.878.867 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 57.879.959.228                    | 34.085.419.351  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL.3        | 2.726.063.314                     | 2.649.525.508   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL.4        | (1.471.758.865)                   | 3.846.001.621   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                                 | 238.983.754     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VL.5        | 8.560.084.120                     | 7.423.460.796   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL.6        | 15.777.431.874                    | 11.816.563.080  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 37.740.265.413                    | 13.648.919.362  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL.7        | 1.099.400.408                     | 1.447.931.333   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL.8        | 9.243.404                         | 828.408.829     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.090.157.004                     | 619.522.504     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 38.830.422.417                    | 14.268.441.866  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 7.768.870.255                     | 2.861.355.909   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 31.061.552.162                    | 11.407.085.957  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL.9        |                                   |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VL.9        |                                   |                 |

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Vi Ngọc Đại  
Người lập

Nguyễn Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |                   | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                   |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                   | 38.830.422.417                    | 14.268.441.866          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                   |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9, V.10         | 15.178.461.316                    | 19.358.871.556          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.2b, V.19        | (2.518.709.457)                   | 3.370.390.767           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VL3               | (11.180.303)                      | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VL3, VL8          | (2.383.060.272)                   | (1.829.944.472)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4              | -                                 | 238.983.754             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                   | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                   | 49.095.933.701                    | 35.406.743.471          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                   | 56.954.636.372                    | 22.341.815.177          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                   | (23.628.147.968)                  | (11.833.324.813)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                   | 13.871.799.536                    | (3.336.271.318)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                   | (684.528.794)                     | (1.576.963.939)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                   | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |                   | -                                 | (251.576.163)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14              | (7.274.282.236)                   | (4.098.995.895)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.20              | 5.400.000                         | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.18a, V.20, V.21 | (3.600.504.200)                   | (2.920.779.165)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                   | <b>84.740.306.411</b>             | <b>33.730.647.355</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                   |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9, V.11, VII    | (14.280.346.962)                  | (6.618.327.849)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                   | -                                 | 1.771.757.483           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2a              | (75.000.000.000)                  | (55.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2a              | 15.000.000.000                    | 8.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                   | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                   | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a, VI.3        | 2.215.227.396                     | 1.459.748.780           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                   | <b>(72.065.119.566)</b>           | <b>(50.386.821.586)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                                 | (9.676.271.500)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.18, V.21  | (24.046.075.350)                  | (782.166.000)           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(24.046.075.350)</i>           | <i>(10.458.437.500)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                      | <i>50</i> |             | <i>(11.370.888.505)</i>           | <i>(27.114.611.731)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | V.1         | 48.809.915.063                    | 73.885.677.160          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 11.180.303                        | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70        | V.1         | 37.450.206.861                    | 46.771.065.429          |

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Vi Ngọc Đại  
Người lập

Nguyễn Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã đăng ký.

##### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                                                                                 | Địa chỉ                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm Dịch vụ Viễn thông – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam | Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. |
| Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam   | Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.                 |
| Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam      | Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.                           |
| Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam         | Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.                                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
7. **Nhân viên**  
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 290 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 290 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**  
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản được nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí thuê đất*

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

##### *Vật tư, thiết bị khảo sát*

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

##### *Chi phí xây dựng, sửa chữa*

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 02 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 20       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 – 05       |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### 15. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền*

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Lợi nhuận được chia***

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **18. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                         | 929.179.611           | 737.211.979           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                  | 23.521.027.250        | 17.072.703.084        |
| Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 13.000.000.000        | 31.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>37.450.206.861</b> | <b>48.809.915.063</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

#### 2b. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT với tổng số tiền là 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Giải pháp VNTT.

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Giải pháp VNTT đang trong giai đoạn đầu hoạt động, chưa phát sinh lãi.

#### Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 13.556.532.226        | 7.084.534.654         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | (1.472.376.763)       | 3.605.399.306         |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>12.084.155.463</b> | <b>10.689.933.960</b> |

#### Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty TNHH Giải pháp VNTT như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

|                              | Năm nay   | Năm trước   |
|------------------------------|-----------|-------------|
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2.390.000 | 2.390.000   |
| Mua phần mềm                 | 3.321.189 | 40.000.000  |
| Phí bảo trì phần mềm         | -         | 547.375.000 |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                | <b>50.283.351.836</b> | <b>115.453.933.375</b> |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương              | 12.682.562.162        | 12.468.672.369         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP             | 10.189.313.625        | 28.320.682.963         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật                      | 9.565.740.724         | 20.982.584.810         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | 8.347.005.269         | 16.796.476.785         |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định                                | 3.491.444.694         | 3.490.724.694          |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex                                     | 3.043.948.925         | 12.412.304.805         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương                | 1.610.128.043         | 1.570.476.043          |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore       | 758.631.302           | 16.977.365.868         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị                                | 337.064.521           | 337.064.521            |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                                       | 125.250.183           | 1.458.791.982          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn    | 72.319.500            | -                      |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông                                 | 35.859.488            | 70.899.495             |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex                               | 15.730.000            | 560.833.640            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex                              | 3.403.400             | 3.755.400              |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương                                | 1.650.000             | 1.650.000              |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước                               | 1.650.000             | 1.650.000              |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie                                       | 1.650.000             | -                      |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                              | <b>25.677.830.660</b> | <b>20.167.053.525</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>75.961.182.496</b> | <b>135.620.986.900</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Điện lực Bình Dương                                         | 1.107.357.290        | 1.107.357.290        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông | 772.492.325          | -                    |
| Công ty TNHH Thế giới Âm Thanh Số                                   | 713.274.100          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ KT Phan Khang                       | 2.206.379.944        | -                    |
| Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Đông Tây              | 377.476.400          | 592.734.000          |
| Công ty TNHH Hạ tầng Truyền thông số                                | 481.228.690          | 430.264.676          |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam                        | -                    | 411.840.000          |
| Các nhà cung cấp khác                                               | 1.091.084.853        | 967.848.856          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>6.749.293.602</b> | <b>3.510.044.822</b> |

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                         | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                         | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                       | <b>458.311.753</b>    | -                      | <b>458.614.579</b>    | -                      |
| Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng                                                              | 453.878.200           | -                      | 453.878.200           | -                      |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu phí dịch vụ                                 | 1.432.439             | -                      | 1.261.238             | -                      |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu - Phải thu phí dịch vụ                                       | 813.629               | -                      | 1.010.459             | -                      |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex - Phải thu phí dịch vụ                               | 968.231               | -                      | 1.117.675             | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex - Phải thu phí dịch vụ                              | 328.934               | -                      | 346.551               | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ                | 301.000               | -                      | 300.200               | -                      |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore - Phải thu phí dịch vụ       | 160.000               | -                      | 160.000               | -                      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CCTCP - Phải thu phí dịch vụ            | 141.066               | -                      | 229.849               | -                      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Phải thu phí dịch vụ              | 82.575                | -                      | 81.162                | -                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Phải thu phí dịch vụ | 75.798                | -                      | 83.169                | -                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Phải thu phí dịch vụ                      | 64.960                | -                      | 82.289                | -                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị - Phải thu phí dịch vụ                                | 64.921                | -                      | 63.787                | -                      |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                             | <b>16.131.584.160</b> | <b>(2.309.450.910)</b> | <b>16.702.203.573</b> | <b>(2.309.450.910)</b> |
| Tạm ứng                                                                                 | 13.815.959.780        | (2.309.450.910)        | 14.204.857.973        | (2.309.450.910)        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                                      | 117.523.635           | -                      | 117.523.635           | -                      |
| Lãi dự thu                                                                              | 1.331.775.342         | -                      | 1.163.942.466         | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                        | 866.325.403           | -                      | 1.215.879.499         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>16.589.895.913</b> | <b>(2.309.450.910)</b> | <b>17.160.818.152</b> | <b>(2.309.450.910)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                                   | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                                   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                 | <b>70.480.328</b>  | <b>-</b> | <b>70.480.328</b>  | <b>-</b> |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn       | 9.480.328          | -        | 9.480.328          | -        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Ký quỹ dài hạn | 10.000.000         | -        | 10.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định - Ký quỹ dài hạn                                | 51.000.000         | -        | 51.000.000         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                       | <b>66.990.726</b>  | <b>-</b> | <b>74.272.651</b>  | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>137.471.054</b> | <b>-</b> | <b>144.752.979</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu**

| Thời gian quá hạn                                                        | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân |                      |                        |                      |                        |
| Từ 03 đến 06 tháng                                                       | 6.497.707            | 4.548.395              | 6.497.707            | 4.548.395              |
| Từ 06 đến 09 tháng                                                       | 96.507.704           | 48.253.852             | 96.507.704           | 48.253.852             |
| Từ 09 đến 12 tháng                                                       | 145.682.789          | 43.704.837             | 145.682.789          | 43.704.837             |
| Trên 12 tháng                                                            | 684.878.158          | -                      | 684.878.158          | -                      |
| Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức |                      |                        |                      |                        |
| Dưới 01 năm                                                              | 3.762.000            | 2.633.400              | 3.762.000            | 2.633.400              |
| Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm                                           | 512.164.723          | 256.082.362            | 512.164.723          | 256.082.362            |
| Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm                                           | 18.772.747           | 5.631.824              | 18.772.747           | 5.631.824              |
| Trên 03 năm                                                              | 520.530.012          | -                      | 520.530.012          | -                      |
| Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân                                    |                      |                        |                      |                        |
| Trên 03 năm                                                              | 2.763.329.110        | 453.878.200            | 2.763.329.110        | 453.878.200            |
| Tiền trả trước cho các nhà cung cấp                                      |                      |                        |                      |                        |
| Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm                                           | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Trên 03 năm                                                              | 272.235.926          | -                      | 272.235.926          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>5.024.360.876</b> | <b>814.732.870</b>     | <b>5.024.360.876</b> | <b>814.732.870</b>     |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 27.259.601.916         | -        | 25.404.997.366        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 28.282.822             | -        | 342.802.822           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 58.267.756.087         | -        | 23.979.328.481        | -        |
| Hàng hóa                             | 21.507.053.011         | -        | 33.707.417.199        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>107.062.693.836</b> | <b>-</b> | <b>83.434.545.868</b> | <b>-</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 610.029.436   | 428.730.371   |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.836.169.032 | 1.425.952.343 |
| Cộng                                | 3.446.198.468 | 1.854.682.714 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ    | Số đầu năm     |
|------------------------------------|---------------|----------------|
| Công cụ, dụng cụ                   | 631.596.914   | 954.182.838    |
| Chi phí thuê đất                   | 6.532.092.278 | 6.632.109.086  |
| Vật tư, thiết bị khảo sát          | 7.860.221     | 16.460.219     |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa         | 286.841.801   | 77.851.646     |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.885.046.452 | 2.569.820.837  |
| Cộng                               | 9.343.437.666 | 10.250.424.626 |

9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 18.202.876.457         | 229.224.043.982     | 86.442.162.715                  | 1.419.962.190             | 1.437.627.466        | 336.726.672.810 |
| Mua trong kỳ                          | -                      | 494.942.054         | -                               | -                         | -                    | 494.942.054     |
| Lệ phí trước bạ                       | 37.793.700             | -                   | -                               | -                         | -                    | 37.793.700      |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 51.240.000             | 1.986.124.000       | 3.747.721.465                   | -                         | -                    | 5.785.085.465   |
| Số cuối kỳ                            | 18.291.910.157         | 231.705.110.036     | 90.189.884.180                  | 1.419.962.190             | 1.437.627.466        | 343.044.494.029 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.502.299.208          | 54.270.707.701      | 18.394.026.503                  | 990.873.062               | 701.627.000          | 75.859.533.474  |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 8.758.932.786          | 163.015.336.024     | 48.473.669.550                  | 1.215.238.546             | 919.717.536          | 222.382.894.442 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 561.253.946            | 8.932.143.919       | 4.894.473.309                   | 43.819.998                | 86.149.864           | 14.517.841.036  |
| Số cuối kỳ                            | 9.320.186.732          | 171.947.479.943     | 53.368.142.859                  | 1.259.058.544             | 1.005.867.400        | 236.900.735.478 |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 9.443.943.671          | 66.208.707.958      | 37.968.493.165                  | 204.723.644               | 517.909.930          | 114.343.778.368 |
| Số cuối kỳ                            | 8.971.723.425          | 59.757.630.093      | 36.821.741.321                  | 160.903.646               | 431.760.066          | 106.143.758.551 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |

10. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng           |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|
| Nguyên giá                            |                   |                                |                |
| Số đầu năm                            | 3.889.485.692     | 14.791.190.690                 | 18.680.676.382 |
| Lệ phí trước bạ                       | 17.248.000        | -                              | 17.248.000     |
| Số cuối kỳ                            | 3.906.733.692     | 14.791.190.690                 | 18.697.924.382 |
| Trong đó:                             |                   |                                |                |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                 | 8.188.487.917                  | 8.188.487.917  |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                        | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng           |
|------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|
| Giá trị hao mòn        |                   |                                |                |
| Số đầu năm             | -                 | 11.074.794.004                 | 11.074.794.004 |
| Khấu hao trong kỳ      | -                 | 660.620.280                    | 660.620.280    |
| Số cuối kỳ             | -                 | 11.735.414.284                 | 11.735.414.284 |
| Giá trị còn lại        |                   |                                |                |
| Số đầu năm             | 3.889.485.692     | 3.716.396.686                  | 7.605.882.378  |
| Số cuối kỳ             | 3.906.733.692     | 3.055.776.406                  | 6.962.510.098  |
| Trong đó:              |                   |                                |                |
| Tạm thời không sử dụng | -                 | -                              | -              |
| Đang chờ thanh lý      | -                 | -                              | -              |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                                     | Số đầu năm     | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí | Số cuối kỳ     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|----------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                                             | 3.138.800.000  | -                          | -                            | -                      | 3.138.800.000  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                             | 17.998.474.580 | 15.637.543.889             | (5.785.085.465)              | (1.782.277.088)        | 26.068.655.916 |
| - Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4                                | 3.593.863.677  | 5.800.000                  | (17.908.482)                 | (20.580.555)           | 3.561.174.640  |
| - Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng                          | 2.282.065.668  | 888.727.400                | (520.722.881)                | -                      | 2.650.070.187  |
| - Hạng mục hệ thống phần cứng và dịch vụ triển khai đào tạo dự án Metro giai đoạn I | -              | 5.419.986.000              | -                            | -                      | 5.419.986.000  |
| - Các công trình khác                                                               | 12.122.545.235 | 9.323.030.489              | (5.246.454.102)              | (1.761.696.533)        | 14.437.425.089 |
| Cộng                                                                                | 21.137.274.580 | 15.637.543.889             | (5.785.085.465)              | (1.782.277.088)        | 29.207.455.916 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                                     | Số cuối kỳ  | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| Phải trả các bên liên quan                                                                          | 702.562.962 | 1.597.017.297 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex                                                   | 392.308.000 | -             |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP                                                | 25.441.699  | 426.187.848   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Xí nghiệp Bê tông Trộn sẵn Mỹ Phước | 197.190.006 | 217.020.005   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước                                    | 34.757.766  | 26.872.953    |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore                                          | 15.747.447  | 107.729.669   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex                                                                 | 26.271.094  | 24.026.372    |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                                                                          | 5.693.655   | 19.762.203    |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex                                                                        | 4.531.800   | -             |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định                                                                   | 621.495     | 10.395        |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT                                                                         | -           | 775.407.852   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                    | <b>37.077.684.041</b> | <b>15.840.635.816</b> |
| Công ty TNHH Noventiq Việt Nam                           | 9.032.190.552         | -                     |
| Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu Điện  | 4.092.702.278         | 4.092.702.278         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành | 4.092.702.278         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 19.860.088.933        | 11.747.933.538        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>37.780.247.003</b> | <b>17.437.653.113</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Văn phòng Đại diện Samson Global Co., Ltd Tại Bình Dương   | 300.100.794          | 175.723.272          |
| Cato Networks (Singapore) Pte                              | 232.131.634          | -                    |
| Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam                            | 209.480.100          | -                    |
| Văn phòng Điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương | 1.374.997            | 1.840.167.158        |
| Các khách hàng khác                                        | 1.202.021.394        | 1.307.661.069        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.945.108.919</b> | <b>3.323.551.499</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm            |                    | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ           |                    |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.516.472.928         | 531.238.570        | 5.190.526.792         | (10.708.009.240)        | -                    | 532.248.090        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.497.217.204         | -                  | 7.768.870.255         | (7.274.282.236)         | 4.991.805.223        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 296.134.672           | -                  | 1.119.653.259         | (1.247.892.838)         | 167.895.093          | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                     | -                  | 8.000.000             | (8.000.000)             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>10.309.824.804</b> | <b>531.238.570</b> | <b>14.087.050.306</b> | <b>(19.238.184.314)</b> | <b>5.159.700.316</b> | <b>532.248.090</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác (\*) 8% và 10%

- (\*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024 Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định theo theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ hướng dẫn nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 38.830.422.417                    | 14.268.441.866       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 13.928.857                        | 38.337.678           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                                 | -                    |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 38.844.351.274                    | 14.306.779.544       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>7.768.870.255</b>              | <b>2.861.355.909</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 15. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 06 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công trình                   | 1.321.484.250        | 3.364.120.730        |
| Chi phí doanh thu phân chia phải trả | 5.357.098.815        | 4.843.414.738        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác   | 593.800.000          | 449.100.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.272.383.065</b> | <b>8.656.635.468</b> |

#### 17. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

#### 18. Phải trả khác

##### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                                                               | <b>617.060.000</b>    | <b>723.030.000</b>    |
| Thường Ban điều hành                                                                                            | 550.000.000           | 700.000.000           |
| Ông Lê Xuân Vinh - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                   | 46.060.000            | 23.030.000            |
| Ông Nguyễn Bá Thước - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                | 21.000.000            | -                     |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                                     | <b>13.393.757.353</b> | <b>11.261.591.125</b> |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế                                                              | 1.305.940.737         | 645.859.537           |
| Cổ tức phải trả                                                                                                 | 9.895.649.800         | 8.276.505.150         |
| Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả | 1.951.663.121         | 1.903.684.699         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                                                | 240.503.695           | 435.541.739           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                     | <b>14.010.817.353</b> | <b>11.984.621.125</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 18b. Phải trả dài hạn khác

|                                                         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                           | <b>19.800.000</b>    | <b>19.800.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn | 19.800.000           | 19.800.000           |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>             | <b>7.324.472.409</b> | <b>6.636.057.021</b> |
| Nhận ký quỹ dài hạn khác                                | 7.324.472.409        | 6.636.057.021        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>7.344.272.409</b> | <b>6.655.857.021</b> |

#### 18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Dự phòng phải trả

##### 19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                         | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                              | 2.189.455.267        | 2.243.920.197        |
| Tăng do trích lập                       | -                    | 984.529.442          |
| Số hoàn nhập                            | (1.033.432.694)      | (1.332.833.281)      |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 233.117.147          | 30.474.150           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                       | <b>1.389.139.720</b> | <b>1.926.090.508</b> |

##### 19b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                            | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                                 | 446.333.081        | 390.914.635        |
| Tăng do trích lập                          | -                  | 113.295.300        |
| Số sử dụng                                 | (12.900.000)       | -                  |
| Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (233.117.147)      | (30.474.150)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | <b>200.315.934</b> | <b>473.735.785</b> |

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                     | 2.267.963.234        | 1.806.951.813        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 3.312.928.776        | 2.684.290.586        |
| Tăng khác                      | 5.400.000            | -                    |
| Chi quỹ                        | (2.200.504.200)      | (1.720.779.165)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>3.385.787.810</b> | <b>2.770.463.234</b> |

#### 21. Vốn chủ sở hữu

##### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP | 178.446.000.000        | 178.446.000.000        |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam               | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                                     | 168.829.000.000        | 168.829.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>367.275.000.000</b> | <b>367.275.000.000</b> |

#### 21c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.727.500 | 36.727.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 36.727.500 | 36.727.500 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 như sau:

|                                            | Số tiền (VND)    |
|--------------------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông              | : 25.709.250.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển              | : 3.312.928.776  |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | : 3.312.928.776  |
| • Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : 700.000.000    |
| • Thường ban điều hành                     | : 550.000.000    |

#### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

##### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 831,96 USD (số đầu năm là 172.443,57 USD).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa      | 6.090.556.015                     | 7.912.617.292          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 118.842.553.271                   | 109.348.595.106        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 6.573.564.385                     | 20.129.085.820         |
| Doanh thu bán bất động sản  | 19.358.721.674                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>150.865.395.345</b>            | <b>137.390.298.218</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                             | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP</b> |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                | 834.588.000                       | 4.719.068.573 |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 1.914.017.738                     | 1.981.283.469 |
| Xây dựng công trình                                         | 925.177.400                       | 3.463.166.400 |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                      | 36.750.000                        | -             |
| <b>Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước</b>                   |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 9.000.000                         | 9.000.000     |
| Xây dựng công trình                                         | 129.065.000                       | -             |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</b>  |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 81.131.239                        | 243.178.305   |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                      | 14.010.000                        | -             |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị</b>                    |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                | -                                 | 863.636       |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 9.392.226                         | 13.655.593    |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</b>          |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                | -                                 | 70.651.364    |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 230.401.727                       | 483.042.849   |
| Xây dựng công trình                                         | 768.684.778                       | 14.000.000    |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                      | 31.035.000                        | -             |
| <b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương</b>    |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                | 1.410.000                         | -             |
| Cung cấp dịch vụ                                            | 84.931.618                        | 535.359.735   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                                                | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b><i>Trường Đại học Quốc tế Miền Đông</i></b>                                 |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                                   | -                                 | 499.500.000   |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 304.341.673                       | 257.246.329   |
| Xây dựng công trình                                                            | -                                 | 21.930.000    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dược Enlie</i></b>                                       |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 9.000.000                         | 9.000.000     |
| <b><i>Công ty TNHH Becamex Tokyu</i></b>                                       |                                   |               |
| Bán hàng hoá                                                                   | 10.320.000                        | 6.083.636     |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 34.791.330                        | 192.908.986   |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                                         | 153.444.359                       | -             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương</i></b>                                |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 9.000.000                         | 9.000.000     |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex</i></b>                               |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                                   | 40.417.000                        | 23.003.636    |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 243.753.185                       | 283.087.371   |
| Xây dựng công trình                                                            | -                                 | 29.875.000    |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex</i></b>                              |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 114.348.721                       | 28.512.608    |
| Xây dựng công trình                                                            | 4.000.000                         | 59.710.000    |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                                         | 1.076.250                         | -             |
| <b><i>Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore</i></b>       |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                                   | 36.087.000                        | -             |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 75.960.000                        | 127.860.000   |
| Xây dựng công trình                                                            | 287.852.000                       | 307.258.000   |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                                         | 39.000.000                        | -             |
| <b><i>Công ty Cổ phần SetiaBecamex</i></b>                                     |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | (4.617.200)                       | 1.500.000     |
| Xây dựng công trình                                                            | -                                 | 9.185.615.400 |
| Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hợp tác                                         | 1.162.501                         | -             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước</i></b> |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                                   | -                                 | 27.225.067    |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 41.937.791                        | 60.000.000    |
| Xây dựng công trình                                                            | 24.374.000                        | 4.996.042.020 |
| <b><i>Công ty Cổ phần Becamex Bình Định</i></b>                                |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 14.133.333                        | 11.795.000    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn</i></b>    |                                   |               |
| Bán thiết bị                                                                   | 8.230.000                         | -             |
| Cung cấp dịch vụ                                                               | 63.415.000                        | -             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán         | 6.401.427.933                     | 9.394.792.179          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ            | 69.358.014.305                    | 73.576.269.927         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng       | 5.309.039.325                     | 20.333.816.761         |
| Giá vốn của kinh doanh bất động sản | 11.916.954.554                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>92.985.436.117</b>             | <b>103.304.878.867</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 2.383.060.272                     | 2.628.882.192        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 13.322.739                        | 12.097.733           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 318.500.000                       | 8.545.583            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 11.180.303                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>2.726.063.314</b>              | <b>2.649.525.508</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                               | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                               | -                                 | 238.983.754          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                | -                                 | 1.618.561            |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư | (1.472.376.763)                   | 3.605.399.306        |
| Chi phí tài chính khác                        | 617.898                           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>(1.471.758.865)</b>            | <b>3.846.001.621</b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên     | 6.217.620.844                     | 5.493.847.184        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 58.800.113                        | 14.026.178           |
| Chi phí khấu hao          | 145.612.002                       | 108.000.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.884.756                        | 351.625.075          |
| Chi phí khác              | 2.104.166.405                     | 1.455.962.359        |
| <b>Cộng</b>               | <b>8.560.084.120</b>              | <b>7.423.460.796</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 8.279.772.486                     | 6.017.001.196         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 230.504.171                       | 351.169.406           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 394.575.035                       | 128.109.290           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 861.589.206                       | 753.671.882           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 650.303.172                       | 2.760.277.892         |
| Chi phí khác                     | 5.360.687.804                     | 1.806.333.414         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.777.431.874</b>             | <b>11.816.563.080</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 7. Thu nhập khác

|                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                        | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng             | 11.600.000                        | 110.991.640          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 1.033.432.694                     | 1.332.833.281        |
| Thu nhập khác                          | 54.367.714                        | 4.106.412            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.099.400.408</b>              | <b>1.447.931.333</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                        | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí thiệt hại tài sản do thiên tai | -                                 | 798.937.720        |
| Phạt chậm nộp ngân sách nhà nước       | -                                 | 29.246.769         |
| Thu nhập khác                          | 9.243.404                         | 224.340            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.243.404</b>                  | <b>828.408.829</b> |

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 39.371.586.418                    | 34.911.526.260         |
| Chi phí nhân công                | 31.017.685.637                    | 27.245.543.686         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.178.461.316                    | 19.358.871.556         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 37.661.669.924                    | 42.710.267.946         |
| Chi phí khác                     | 15.899.796.873                    | 12.112.998.836         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>139.129.200.168</b>            | <b>136.339.208.284</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có công nợ phải trả và trả trước liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

|                                   | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| Phải trả mua sắm tài sản cố định  | 419.429.530 | 473.173.057 |
| Ứng trước mua sắm tài sản cố định | -           | 178.647.120 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 18.775.105.625        | 19.809.365.625        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 20.321.038.125        | 29.237.569.375        |
| <b>Cộng</b>            | <b>39.096.143.750</b> | <b>49.046.935.000</b> |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5 và V.18a.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát   |                                                   |             |               |             |               |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|                                                                 | Chức danh                                         | Tiền lương  | Thưởng        | Thù lao     | Cộng thu nhập |
| Kỳ này                                                          |                                                   |             |               |             |               |
| Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ                                         | Chủ tịch Hội đồng quản trị                        | -           | -             | 70.000.000  | 70.000.000    |
| Ông Phạm Tuấn Anh                                               | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 415.847.500   | 55.000.000  | 770.847.500   |
| Bà Võ Thị Thanh Hương                                           | Thành viên Hội đồng quản trị                      | -           | -             | 55.000.000  | 55.000.000    |
| Ông Quảng Văn Viết Cương                                        | Thành viên Hội đồng quản trị                      | -           | -             | 55.000.000  | 55.000.000    |
| Ông Nguyễn Bá Thước                                             | Thành viên Hội đồng quản trị                      | -           | -             | 55.000.000  | 55.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương                                        | Trưởng Ban kiểm soát                              | -           | -             | 55.000.000  | 55.000.000    |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng                                            | Kiểm soát viên                                    | -           | -             | 35.000.000  | 35.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà                                         | Kiểm soát viên                                    | -           | -             | 35.000.000  | 35.000.000    |
| Ông Lê Xuân Vinh                                                | Phó Tổng Giám đốc                                 | 195.300.000 | 291.115.170   | -           | 486.415.170   |
| Ông Lai Xuân Nghĩa                                              | Phó Tổng Giám đốc                                 | 195.300.000 | 203.142.880   | -           | 398.442.880   |
| Ông Nguyễn Văn Phúc                                             | Kế toán trưởng                                    | 255.600.000 | 334.864.660   | -           | 590.464.660   |
| Cộng                                                            |                                                   | 946.200.000 | 1.244.970.210 | 415.000.000 | 2.606.170.210 |
| Kỳ trước                                                        |                                                   |             |               |             |               |
| Ông Giang Quốc Dũng                                             | Chủ tịch Hội đồng quản trị                        | -           | -             | 30.000.000  | 30.000.000    |
| Ông Phạm Tuấn Anh                                               | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 250.000.000 | 130.000.000   | 88.000.000  | 468.000.000   |
| Bà Võ Thị Thanh Hương                                           | Thành viên                                        | -           | -             | 79.000.000  | 79.000.000    |
| Ông Quảng Văn Viết Cương                                        | Thành viên                                        | -           | -             | 79.000.000  | 79.000.000    |
| Ông Nguyễn Bá Thước                                             | Thành viên                                        | -           | -             | 79.000.000  | 79.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương                                        | Trưởng Ban kiểm soát                              | -           | -             | 79.000.000  | 79.000.000    |
| Ông Nguyễn Hải Hoàng                                            | Thành viên Ban kiểm soát                          | -           | -             | 48.000.000  | 48.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Trà                                         | Thành viên Ban kiểm soát                          | -           | -             | 15.000.000  | 15.000.000    |
| Ông Lê Xuân Vinh                                                | Phó Tổng Giám đốc                                 | 195.300.000 | 123.689.305   | -           | 318.989.305   |
| Ông Lai Xuân Nghĩa                                              | Phó Tổng Giám đốc                                 | 195.300.000 | 129.304.500   | -           | 324.604.500   |
| Ông Nguyễn Văn Phúc                                             | Kế toán trưởng                                    | 225.600.000 | 148.396.520   | -           | 373.996.520   |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã miễn nhiệm | Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã miễn nhiệm  | -           | -             | 105.000.000 | 105.000.000   |
| Cộng                                                            |                                                   | 866.200.000 | 531.390.325   | 602.000.000 | 1.999.590.325 |

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                   | Mối quan hệ             |
|------------------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | Công ty góp vốn         |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam               | Công ty góp vốn         |
| Công ty TNHH Giải pháp VNTT                          | Công ty con             |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước                   | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương  | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị                    | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật          | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương    | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Trường Đại học Quốc tế Miền Đông                     | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie                           | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương                    | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu                           | Công ty cùng chủ đầu tư |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| Bên liên quan khác                                               | Mối quan hệ             |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex                               | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex                              | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần SetiaBecamex                                     | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore       | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Becamex Bình Định                                | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Đông Sài Gòn    | Công ty cùng chủ đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex                | Công ty cùng chủ đầu tư |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                         | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP</b>             |                                   |                |
| Cổ tức phải trả                                                         | 12.491.220.000                    | 12.491.220.000 |
| Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng                                     | 92.596.068                        | 14.112.822     |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</b>              |                                   |                |
| Mua nguyên vật liệu                                                     | 57.654.629                        | 2.629.630      |
| <b>Công ty TNHH Becamex Tokyu</b>                                       |                                   |                |
| Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả                                   | 10.133.013                        | 35.174.578     |
| Chi phí doanh thu phân chia dịch vụ viễn thông                          | 23.090.564                        | 36.599.890     |
| <b>Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex</b>                               |                                   |                |
| Phí dịch vụ                                                             | 249.904.287                       | 358.316.020    |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex</b>                              |                                   |                |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                                   | 215.666.308                       | 163.670.183    |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</b>                      |                                   |                |
| Cổ tức được chia                                                        | 1.190.000.000                     | 1.190.000.000  |
| <b>Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore</b>       |                                   |                |
| Phí dịch vụ                                                             | 526.138.955                       | 643.994.458    |
| <b>Công ty Cổ phần SetiaBecamex</b>                                     |                                   |                |
| Phí dịch vụ                                                             | 26.866.636                        | 24.244.522     |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước</b> |                                   |                |
| Phí dịch vụ                                                             | 190.085.400                       | 138.674.037    |
| Chi phí thuê nhà                                                        | -                                 | 30.000.000     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
|                                                          | Năm nay                           | Năm trước   |
| <b>Công ty Cổ phần Becamex Bình Định</b>                 |                                   |             |
| Phí dịch vụ                                              | 107.625.764                       | 24.142.647  |
| <b>Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex</b> |                                   |             |
| Chi phí khám sức khỏe                                    | 392.308.000                       | 383.120.000 |
| Chi phí dịch vụ                                          | 11.603.584                        | 16.983.424  |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024

  
Vi Ngọc Đại  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Phúc  
Kê toán trưởng

  
  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                     | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                                                 | 367.275.000.000           | (382.600.000)           | 39.544.795.990           | 439.285.060                         | 35.555.305.979                          | 442.431.787.029  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                  | -                         | -                       | -                        | -                                   | 11.407.085.957                          | 11.407.085.957   |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                                          | -                         | -                       | 3.355.363.232            | -                                   | (6.039.653.818)                         | (2.684.290.586)  |
| Chia cổ tức trong kỳ                                                | -                         | -                       | -                        | -                                   | (25.709.250.000)                        | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, thường Ban điều hành                     | -                         | -                       | -                        | -                                   | (1.400.000.000)                         | (1.400.000.000)  |
| Giảm khác                                                           | -                         | (21.000.000)            | -                        | -                                   | -                                       | (21.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ trước                                                 | 367.275.000.000           | (403.600.000)           | 42.900.159.222           | 439.285.060                         | 13.813.488.118                          | 424.024.332.400  |
| Số dư đầu năm nay                                                   | 367.275.000.000           | (382.600.000)           | 42.900.159.222           | 439.285.060                         | 37.737.397.938                          | 447.969.242.220  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                  | -                         | -                       | -                        | -                                   | 31.061.552.162                          | 31.061.552.162   |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                                          | -                         | -                       | 3.312.928.776            | -                                   | (6.625.857.552)                         | (3.312.928.776)  |
| Chia cổ tức trong kỳ                                                | -                         | -                       | -                        | -                                   | (25.709.250.000)                        | (25.709.250.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thường<br>Ban điều hành | -                         | -                       | -                        | -                                   | (1.250.000.000)                         | (1.250.000.000)  |
| Số dư cuối kỳ này                                                   | 367.275.000.000           | (382.600.000)           | 46.213.087.998           | 439.285.060                         | 35.213.842.548                          | 448.758.615.606  |

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Vì Ngọc Đại  
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                                                | Lĩnh vực<br>cung cấp<br>dịch vụ | Lĩnh vực<br>xây dựng công<br>trình | Lĩnh vực kinh<br>doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| Kỳ này                                                                                                         |                                 |                                    |                                     |                   |                  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                   | 118.842.553.271                 | 6.573.564.385                      | 19.358.721.674                      | 6.090.556.015     | 150.865.395.345  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                               | -                               | -                                  | -                                   | -                 | -                |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                           | 118.842.553.271                 | 6.573.564.385                      | 19.358.721.674                      | 6.090.556.015     | 150.865.395.345  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                |                                 |                                    |                                     |                   |                  |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                         | 49.484.538.966                  | 1.264.525.060                      | 7.441.767.120                       | (310.871.918)     | 57.879.959.228   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                              |                                 |                                    |                                     |                   | (24.337.515.994) |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                  |                                 |                                    |                                     |                   | 33.542.443.234   |
| Chi phí tài chính                                                                                              |                                 |                                    |                                     |                   | 2.726.063.314    |
| Thu nhập khác                                                                                                  |                                 |                                    |                                     |                   | 1.471.758.865    |
| Chi phí khác                                                                                                   |                                 |                                    |                                     |                   | 1.099.400.408    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                   |                                 |                                    |                                     |                   | (9.243.404)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                    |                                 |                                    |                                     |                   | (7.768.870.255)  |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       |                                 |                                    |                                     |                   | 31.061.552.162   |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                                   | 11.260.352.871                  | 622.846.384                        | 1.834.242.291                       | 577.081.256       | 14.294.522.802   |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn                                                     | 13.335.998.992                  | 737.657.056                        | 2.172.352.290                       | 683.455.939       | 16.929.464.278   |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | -                               | (1.033.432.694)                    | -                                   | -                 | (1.033.432.694)  |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                                                                                                | Lĩnh vực<br>cung cấp<br>dịch vụ | Lĩnh vực<br>xây dựng công<br>trình | Lĩnh vực kinh<br>doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác | Cộng             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| Kỳ trước                                                                                                       |                                 |                                    |                                     |                   |                  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                   | 109.348.595.106                 | 20.129.085.820                     | -                                   | 7.912.617.292     | 137.390.298.218  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                               | -                               | -                                  | -                                   | -                 | -                |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                           | 109.348.595.106                 | 20.129.085.820                     | -                                   | 7.912.617.292     | 137.390.298.218  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                | 35.772.325.179                  | (204.730.941)                      | -                                   | (1.482.174.887)   | 34.085.419.351   |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                         |                                 |                                    |                                     |                   | (19.240.023.876) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                              |                                 |                                    |                                     |                   | 14.845.395.475   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                  |                                 |                                    |                                     |                   | 2.649.525.508    |
| Chi phí tài chính                                                                                              |                                 |                                    |                                     |                   | (3.846.001.621)  |
| Thu nhập khác                                                                                                  |                                 |                                    |                                     |                   | 1.447.931.333    |
| Chi phí khác                                                                                                   |                                 |                                    |                                     |                   | (828.408.829)    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                   |                                 |                                    |                                     |                   | (2.861.355.909)  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                    |                                 |                                    |                                     |                   | -                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       |                                 |                                    |                                     |                   | 11.407.085.957   |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                                   | 6.627.171.058                   | 1.219.941.553                      | -                                   | 479.551.367       | 8.326.663.978    |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn                                                     | 16.568.459.617                  | 3.049.951.810                      | -                                   | 1.198.916.913     | 20.817.328.339   |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | -                               | (235.008.539)                      | -                                   | -                 | (235.008.539)    |

149  
TY  
IẢN  
GH  
TH  
AM  
T.BIP  
5.C  
TY  
HỮU H  
TU VÀ  
C  
5CH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Số cuối kỳ                             | Lĩnh vực                  |                     |                    |                   | Cộng            |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
|                                        | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ | xây dựng công trình | doanh bất động sản | Các lĩnh vực khác |                 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 76.034.270.390            | 58.267.756.087      | 21.507.053.011     | -                 | 155.809.079.488 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                         | -                   | -                  | -                 | 391.515.789.246 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                   | -                  | -                 | 547.324.868.734 |
| Tổng tài sản                           |                           |                     |                    |                   |                 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 14.432.267.524            | 1.589.455.654       | -                  | -                 | 16.021.723.178  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                         | -                   | -                  | -                 | -               |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                   | -                  | -                 | 82.544.529.950  |
| Tổng nợ phải trả                       |                           |                     |                    |                   | 98.566.253.128  |
| Số đầu năm                             |                           |                     |                    |                   |                 |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 62.500.226.930            | 23.979.328.481      | 33.707.417.199     | -                 | 120.186.972.610 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                         | -                   | -                  | -                 | -               |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                   | -                  | -                 | 410.451.212.178 |
| Tổng tài sản                           |                           |                     |                    |                   | 530.638.184.788 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 13.903.091.960            | 2.635.788.348       | -                  | -                 | 16.538.880.308  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                         | -                   | -                  | -                 | -               |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | -                         | -                   | -                  | -                 | 66.130.062.260  |
| Tổng nợ phải trả                       |                           |                     |                    |                   | 82.668.942.568  |

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Văn Phúc  
Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc



Vì Ngọc Đại

Người lập